Trần Thị Huyền Trân\_21024041

**Bảng lệnh Docker Compose cơ bản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Lệnh | Giải thích |
| 1 | docker compose version | Kiểm tra phiên bản hiện tại của Docker Compose. |
| 2 | docker compose up | Tạo và chạy các container được định nghĩa trong docker-compose.yml. Hiển thị log trực tiếp. |
| 3 | docker compose up -d | Chạy các container ở chế độ nền (detached). |
| 4 | docker compose ps | Hiển thị trạng thái của các container. |
| 5 | docker compose down | Dừng và xóa tất cả container, network, volume do Compose tạo ra. |
| 6 | docker compose restart | Khởi động lại tất cả các service trong project. |
| 7 | docker compose logs -f | Theo dõi log của các container theo thời gian thực (-f: follow). |
| 8 | docker compose build | Build lại image từ Dockerfile. |
| 9 | docker compose exec <service\_name> <command> | Chạy lệnh bên trong container đang chạy (ví dụ: bash, npm install). |
| 10 | docker compose down -v | Xóa luôn volumes khi dừng container. Dữ liệu sẽ mất. |
| 11 | docker compose run <service\_name> <command> | Chạy một lệnh trong container mới (khác với exec). |
| 12 | docker compose stop <service\_name> | Dừng một service cụ thể. |
| 13 | docker compose rm <service\_name> | Xóa container đã dừng. |
| 14 | docker compose config | Hiển thị cấu hình đã gộp lại, giúp kiểm tra lỗi cú pháp. |
| 15 | docker compose up -d --build | Build lại và chạy container ở chế độ nền. |